

De 1000 vanligaste vietnamesiska orden

Ordnade efter frekvens och nytta, med input från språklärare · med ljud på flashcardly.io/sv/glosor/vietnamesiska/1000-vanligaste-orden/

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
1	Xin chào	hej	Xin chào, bạn có khỏe không? Hej, hur mår du?
2	chào mừng	välkommen	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Välkommen till vårt hem.
3	Chào buổi sáng	God morgon	Chào buổi sáng! God morgon!
4	vâng	ja	Vâng, tôi hiểu rồi. Ja, jag förstår.
5	Chào buổi tối	God kväll	Chào buổi tối! God kväll!
6	không	nej	Cô ấy nói không. Hon sa nej.
7	Tạm biệt	hej då	Tạm biệt, Anna! Hej då, Anna!
8	Chào buổi chiều	god eftermiddag	Chào buổi chiều! God eftermiddag!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	vi ses snart	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Vi ses snart, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Vi ses imorgon	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Vi ses imorgon!
11	Rất vui được gặp bạn	trevligt att träffas	Rất vui được gặp bạn! Trevligt att träffas!
12	Bạn khỏe không?	Hur mår du?	Hôm nay bạn khỏe không? Hur mår du idag?
13	người đàn ông	en man	Người đàn ông đang đọc sách. Mannen läser boken.
14	phụ nữ	en kvinna	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Kvinnan bär en hatt.
15	cậu bé	en pojke	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Pojken leker med leksaker.
16	bé gái	en flicka	Bé gái có một quả bóng. Flickan har en boll.
17	người	en person	Anh ấy là một người tốt. Han är en trevlig person.
18	mọi người	människor	Mọi người đang rất vui. Människorna är väldigt glada.
19	người lớn	en vuxen	Tôi là người lớn. Jag är en vuxen.
20	em bé	en bebis	Em bé cần sữa. Bebisen behöver mjölk.
21	Ông	herr	Ông Smith thích đọc sách. Herr Smith gillar att läsa böcker.
22	bà	fru	Bà Smith là giáo viên. Fru Smith är lärare.
23	hàng xóm	en granne	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Min granne är väldigt vänlig.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
24	bạn	en vän	Bạn của tôi thích đọc sách. Min vän tycker om att läsa böcker.
25	hôm nay	idag	Hôm nay là một ngày tốt lành. Idag är en bra dag.
26	ngày mai	imorgon	Ngày mai là một ngày mới. Imorgon är en ny dag.
27	hôm qua	igår	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Jag såg henne igår.
28	bây giờ	nu	Anh ấy muốn nó bây giờ. Han vill ha det nu.
29	buổi chiều	en eftermiddag	Tôi thích buổi chiều. Jag tycker om eftermiddagen.
30	buổi tối	en kväll	Buổi tối thật yên tĩnh. Kvällen är lugn.
31	phút	en minut	Chúng tôi cần năm phút. Vi behöver fem minuter.
32	buổi sáng	en morgon	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Jag äter frukost på morgonen.
33	lát nữa	senare	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Jag gör det senare.
34	sớm	tidigt	Cô ấy thức dậy sớm. Hon vaknar tidigt.
35	muộn	sen	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Han är ofta sen.
36	giờ	en timme	Lớp học kéo dài một giờ. Lektionen varar i en timme.
37	Tên bạn là gì	Vad heter du?	Tên bạn là gì? Vad heter du?
38	Tên tôi là ...	jag heter	Tên tôi là Emily. Jag heter Emily.
39	Bạn đến từ đâu	Var kommer du ifrån?	Bạn đến từ đâu? Var kommer du ifrån?
40	tôi đến từ ...	Jag kommer från ...	Tôi đến từ Đức. Jag kommer från Tyskland.
41	Bạn sống ở đâu	Var bor du	Bạn sống ở đâu? Var bor du?
42	Tôi sống ở	jag bor i	Tôi sống ở Nhật Bản. Jag bor i Japan.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Vilka språk talar du ...?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Vilka språk talar du?
44	tôi nói	Jag talar	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Jag talar engelska bra.
45	Tôi nói được một chút	jag talar lite	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Jag talar lite franska.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Var är du född	Bạn sinh ra ở đâu? Var är du född?
47	Họ của bạn là gì	Vad heter du i efternamn?	Họ của bạn là gì? Vad heter du i efternamn?
48	Đây là bạn của tôi	Det här är min vän	Đây là bạn của tôi, Lisa. Det här är min vän Lisa.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
49	pha	göra	Tôi pha cà phê rất ngon. Jag gör gott kaffe.
50	nhận	få	Anh ấy nhận được một món quà. Han fick en present.
51	có	ha	Emma có một chiếc ô tô. Emma har en bil.
52	ăn	äta	Họ đang ăn táo. De äter äpplen.
53	uống	dricka	Bạn có uống cà phê không? Dricker du kaffe?
54	ngủ	sova	Bây giờ tôi muốn ngủ. Jag vill sova nu.
55	thấy	se	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Kan du se huset?
56	nhìn	titta på	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam tycker om att titta på bilder.
57	đọc	läsa	Học sinh đọc sách. Studenten läser böcker.
58	mở	öppna	Cô ấy mở cửa sổ. Hon öppnar fönstret.
59	đóng	stänga	Tôi đóng cửa. Jag stänger dörren.
60	đến	komma	Bạn đến đây mỗi ngày. Du kommer hit varje dag.
61	làm ơn	tack	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Tack, kan du öppna dörren?
62	Cảm ơn	tack	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Tack för din hjälp.
63	Không có chi	Varsågod	Không có chi. Varsågod.
64	Xin lỗi	ursäkta	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Ursäkta, jag behöver hjälp.
65	xin lỗi	ledsen	Tôi xin lỗi. Jag är ledsen.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Kan du hjälpa mig?	Bạn có thể giúp tôi không? Kan du hjälpa mig?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Kan du upprepa det?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Kan du upprepa det?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Skulle du kunna tala långsammare ...?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Skulle du kunna tala långsammare?
69	Cho tôi ... được không	Kan jag få ...	Cho tôi nước được không? Kan jag få vatten, tack?
70	tôi muốn	jag skulle vilja ha	Tôi muốn thêm một chút trà. Jag skulle vilja ha lite mer te.
71	Cho tôi ...	Får jag ...	Cho tôi xin một chút nước được không? Får jag be om lite vatten?
72	Tôi ... có được không	går det bra om ...	Tôi ngồi có được không? Går det bra om jag sätter mig?
73	số không	noll	Số không nhỏ hơn một. Noll är mindre än ett.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
74	một	en	Tôi có một quả táo. Jag har ett äpple.
75	hai	två	Có hai con mèo. Det finns två katter.
76	ba	tre	Không, ba là quá nhiều. Nej, tre är för mycket.
77	bốn	fyra	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Ge mig fyra, tack.
78	năm	fem	Tôi có năm con chó. Jag har fem hundar.
79	sáu	sex	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Han kom med sex vänner.
80	bảy	sju	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Jag springer sju kilometer.
81	tám	åtta	Một con nhện có tám cái chân. En spindel har åtta ben.
82	chín	nio	Chín là con số may mắn của tôi. Nio är mitt lyckonummer.
83	mười	tio	Chúng ta có mười ngón tay. Vi har tio fingrar.
84	cộng	plus	Hai cộng hai bằng bốn. Två plus två är fyra.
85	Tôi không hiểu	Jag förstår inte	Tôi không hiểu. Jag förstår inte.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Kan du upprepa det ...?	Bạn có thể nhắc lại không? Kan du upprepa det, tack?
87	Chậm hơn một chút ạ	Kan du prata långsammare?	Chậm hơn một chút ạ. Kan du prata långsammare?
88	Điều đó có nghĩa là gì?	Vad betyder det	Điều đó có nghĩa là gì? Vad betyder det?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Hur säger man det på ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Hur säger man det på spanska?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Hur stavar man ...?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Hur stavar man det?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Kan du skriva ner ...	Bạn có thể viết nó ra được không? Kan du skriva ner det, tack?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kan du visa mig ...?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kan du visa mig fotot?
93	Bạn có nói ... không?	talar du ...	Bạn có nói tiếng Anh không? Talar du engelska?
94	Chờ một chút ạ	Ett ögonblick, tack	Chờ một chút ạ. Ett ögonblick, tack.
95	Tôi nghĩ vậy	Jag tror det	Tôi cũng nghĩ vậy. Jag tror det också.
96	Tôi không biết	Jag vet inte	Tôi không biết. Jag vet inte.
97	này	det här	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Det här är min röda bil.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
98	kia	den	Con chó kia rất thân thiện. Den hunden är väldigt vänlig.
99	ở đây	här	Tôi thích ở đây. Jag trivs med att vara här.
100	ở đó	där	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Vi ses där efter jobbet.
101	khác	en till	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Han vill ha en till bit tårta.
102	giống nhau	samma	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Vi har på oss samma blå tröja.
103	này	dessa	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Dessa äpplen är redo att ätas.
104	kia	de där	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. De där kakorna ser väldigt goda ut.
105	ngay đây	precis här	Chìa khóa ở ngay đây. Nycklarna ligger precis här.
106	đằng kia	där borta	Giày của tôi ở đằng kia. Mina skor står där borta.
107	trên	ovanpå	Con mèo đang ở trên cái bàn. Katten sitter ovanpå bordet.
108	bên dưới	under	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Hunden är under bordet.
109	Dạo này thế nào?	Hur går det?	Dạo này thế nào? Hur går det?
110	Lâu rồi không gặp	Det var länge sedan	Lâu rồi không gặp. Det var länge sedan vi sågs.
111	Bạn thích ...	Vad tycker du om ...?	Bạn thích làm gì? Vad tycker du om att göra på fritiden?
112	Bạn đang làm gì ...?	Vad gör du ...?	Bạn đang làm gì thế? Vad gör du nu?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Ha en bra dag	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Ha en bra dag, John!
114	Bảo trọng	sköt om dig	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Sköt om dig. Vi ses imorgon.
115	Chúc may mắn!	Lycka till	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Lycka till! Jag tror på dig!
116	Chúc mừng	Grattis	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Grattis! Du har avslutat det hårda arbetet.
117	Chúc mừng!	Skål	Chúc mừng! Skål!
118	Không vấn đề gì	Inga problem	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Inga problem, jag kan hjälpa dig.
119	Đừng lo	oroa dig inte	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Oroa dig inte, det kommer att gå bra.
120	Được thôi	Det låter bra	Được thôi, cảm ơn bạn! Det låter bra för mig, tack!
121	biết	veta	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Du vet svaret nu.
122	hỏi	fråga	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Du kan fråga din bror.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
123	nghe	höra	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Kan du höra det där ljudet?
124	học	lära	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Du lär dig något nytt varje dag.
125	nói chuyện với	prata med	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Gillar du att prata med dina vänner?
126	nói	säga	Tôi muốn nói một điều gì đó. Jag vill säga något.
127	chọn	välja	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Du väljer din favoritfärg.
128	viết	skriva	Các học sinh viết một câu chuyện. Studenterna skriver en berättelse.
129	gọi	ringa	Tôi sẽ gọi cho bạn. Jag ska ringa dig.
130	nghe	lyssna på	Tôi nghe đài. Jag lyssnar på radio.
131	học	plugga	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Jag pluggar hårt inför varje prov.
132	nói	berätta	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Han berättar sitt namn för mig.
133	gặp	träffa	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Jag ska träffa dig imorgon.
134	tham gia	ansluta sig	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Hon ansluter sig till vår grupp.
135	thích	tycka om	Chúng tôi thích âm nhạc này. Vi tycker om musiken.
136	miêu tả	beskriva	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. Pojken beskrev djuret.
137	giải thích	förklara	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Hon kommer att förklara problemet.
138	dạy	lära ut	Tôi dạy các sinh viên mới. Jag lär ut de nya studenterna.
139	giới thiệu	presentera	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Jag ska presentera min vän.
140	nhận	acceptera	Cô ấy nhận món quà. Hon accepterar gåvan.
141	từ chối	vägra	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Barnet vägrar maten.
142	hứa	lova	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Jag lovar att hjälpa dig.
143	thảo luận	diskutera	Họ thảo luận về kế hoạch mới. De diskuterar den nya planen.
144	liên lạc	kontakta	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Jag ska kontakta läkaren.
145	cười	skratta	Lũ trẻ cười lớn. Barnen skrattar högt.
146	hét	ropa	Cậu bé hét lên để cầu cứu. Pojken ropar på hjälp.
147	thì thầm	viska	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Han viskar i mitt öra.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
148	vẫy tay	vinka	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Hon vinkar hejdå.
149	gật đầu	nicka	Người phụ nữ gật đầu. Kvinnan nickar med huvudet.
150	ôm	krama	Người mẹ ôm con mình. Mamman kramar sitt barn.
151	hôn	pussa	Người mẹ hôn con mình. Mamman pussar sitt barn.
152	chỉ	peka	Đứa trẻ chỉ vào con chó. Barnet pekar på hunden.
153	chớp mắt	blinka	Anh ấy chớp mắt liên tục. Han blinkar snabbt med ögonen.
154	cau mày	rynka pannan	Người bố cau mày với con trai mình. Pappan rynkar pannan åt sin son.
155	ngáp	gäspa	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. Den trötta mannen gäspar.
156	ngửi	sniffa	Con chó ngửi thức ăn. Hunden sniffar på maten.
157	tốt	bra	Cô ấy là một người tốt. Hon är en bra person.
158	hôi	dålig	Sữa đó có mùi hôi. Den där mjölken luktar dålig.
159	to	stor	Con chó to có thể nhảy. Den stora hunden kan hoppa.
160	nhỏ	liten	Em bé có bàn tay nhỏ. Bebisen har små händer.
161	sai	fel	Câu trả lời của bạn bị sai. Ditt svar är fel.
162	dễ	lätt	Bài toán này rất dễ. Det här mattetalet är lätt.
163	khó	svår	Bài kiểm tra đó rất khó. Det provet var svårt.
164	nhanh	fort	Ô tô đi rất nhanh. Bilar kör väldigt fort.
165	chậm	långsam	Con rùa rất chậm. Sköldpaddan är väldigt långsam.
166	mới	ny	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Det här är en ny bil.
167	thật	sann	Câu chuyện này có thật không? Är den här historien sann?
168	sai	falsk	Câu trả lời là sai. Svaret är falskt.
169	tôi muốn	jag vill	Tôi muốn ăn pizza. Jag vill äta pizza.
170	tôi cần ...	jag behöver	Tôi cần gọi cho cô ấy. Jag behöver ringa henne.
171	tôi sắp	jag ska	Tôi sắp ăn rồi. Jag ska äta snart.
172	tôi muốn	jag skulle vilja ...	Tôi muốn chơi quần vợt. Jag skulle vilja spela tennis.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
173	tôi phải	jag måste	Tôi phải đi bây giờ. Jag måste gå nu.
174	Cho tôi ...	får jag ...	Cho tôi xin nước nhé? Får jag be om vatten, tack?
175	giúp tôi ...	hjälp mig med ...	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Kan du hjälpa mig med den här väskan?
176	chỉ cho tôi cách ...	visa mig hur man ...	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Visa mig hur man gör det här.
177	Bây giờ tôi không thể ...	jag kan inte ... just nu	Bây giờ tôi không thể giúp được. Jag kan inte hjälpa till just nu.
178	tôi đang cố ...	jag försöker att ...	Tôi đang cố ngủ đây. Jag försöker att sova nu.
179	Có thể ... không	Går det att ...	Ở đây có thể bơi không? Går det att simma här?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Var kan jag ...	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Var kan jag äta lunch?
181	thứ Hai	måndag	thứ Hai là ngày đầu tuần. Måndag är den första dagen.
182	thứ Ba	tisdag	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Tisdag är alltid rolig.
183	thứ Tư	onsdag	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Hon åker hem på onsdag.
184	thứ Năm	torsdag	Anh ấy đến vào thứ Năm. Han kommer på torsdag.
185	thứ Sáu	fredag	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Fredag är den bästa dagen.
186	thứ Bảy	lördag	Tôi đi vào thứ Bảy. Jag åker på lördag.
187	Chủ nhật	söndag	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Jag ska vila på söndag.
188	ngày trong tuần	en vardag	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Hon jobbar varje vardagsmorgon.
189	cuối tuần	en helg	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Vem tycker inte om helgen?
190	hàng ngày	dagligen	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Vi läser tidningen dagligen.
191	hàng tuần	varje vecka	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Jag brukar titta på nyheterna varje vecka.
192	hàng tháng	månadsvis	Họ trả mức giá hàng tháng. De betalar det månadsvisa priset.
193	ngày	en dag	Chúng tôi đã đợi một ngày. Vi väntade i en dag.
194	đêm	en natt	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Vi sover på natten.
195	tuần	en vecka	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Vi stannade i en vecka.
196	tháng	en månad	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Han arbetade i en månad.
197	năm	ett år	Chúng tôi đã đợi một năm. Vi väntade i ett år.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
198	thời gian	en tid	Chúng ta cần thêm thời gian. Vi behöver mer tid.
199	khoảnh khắc	ett ögonblick	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Han väntade ett ögonblick.
200	tương lai	en framtid	Tôi suy nghĩ về tương lai. Jag tänker på framtiden.
201	... giờ	klockan ...	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Jag vaknar klockan sju.
202	nửa đêm	midnatt	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Vi kommer att åka vid midnatt.
203	buổi trưa	en middag	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. Solen är varm vid middag.
204	tối nay	i kväll	Khách sẽ đến vào tối nay. Gästerna kommer i kväll.
205	giúp	hjälp	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Hjälp! Jag är i knipa.
206	nguy hiểm	en fara	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! Vi är i fara!
207	cảnh sát	en polis	Hãy gọi cảnh sát! Ring polisen!
208	bác sĩ	en läkare	Tôi cần một bác sĩ! Jag behöver en läkare!
209	xe cứu thương	en ambulans	Hãy gọi xe cứu thương! Ring efter en ambulans!
210	lính cứu hỏa	en brandman	Các lính cứu hỏa là những người hùng. Brandmännen är hjältar.
211	tai nạn	en olycka	Tôi vừa gặp một tai nạn. Jag var med om en olycka.
212	bảo vệ	skydda	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. Polisen skyddar oss.
213	cảnh báo	varna	Tôi cần cảnh báo họ! Jag måste varna dem!
214	chuông báo thức	ett alarm	Chuông báo thức kêu rồi! Alarmet gick igång!
215	hỏa hoạn	en brand	Có hỏa hoạn! Det är en brand!
216	khói	rök	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! Rök kommer ut ur byggnaden!
217	làm ...	arbeta som	Họ làm y tá ở bệnh viện. De arbetar som sjuksköterskor på sjukhuset.
218	mua	köpa	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Du kan köpa frukt här.
219	trả	betala	Bạn phải trả tiền cho việc này. Du måste betala för det här.
220	bán	sälja	Họ bán trái cây tươi ở đây. De säljer färsk frukt här.
221	đặt	lägga	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Han lägger boken på bordet.
222	ngồi	sitta	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma sitter i den stolen.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
223	đứng	stå	Tôi đứng cạnh cửa. Jag står vid dörren.
224	bơi	simma	Họ có thể bơi nhanh. De kan simma snabbt.
225	lái	köra	Bạn cần lái xe cẩn thận. Du behöver köra försiktigt.
226	dự định	planera	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. De planerar att besöka oss snart.
227	làm xong	göra klart	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Han kan göra klart läxan senare.
228	tặng	ge	Tôi tặng quà cho bạn bè. Jag ger presenter till vänner.
229	mười một	elva	Tôi luôn lấy mười một cái. Jag får alltid elva stycken.
230	mười hai	tolv	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Det finns tolv ägg i en kartong.
231	mười ba	tretton	Số mười ba là con số không may mắn. Siffran tretton anses vara otursbringande.
232	mười bốn	fjorton	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. Lägenhetshuset har fjorton våningar.
233	mười lăm	femton	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Jag öppnar boken på sidan femton.
234	mười sáu	sexton	Cái đó gấp mười sáu lần! Det är sexton gånger mer!
235	mười bảy	sjutton	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Vi har sjutton pennor.
236	mười tám	arton	Nó cao mười tám mét. Den är arton meter hög.
237	mười chín	nitton	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Nitton är mitt favoritnummer.
238	hai mươi	tjugo	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Hon behöver tjugo små äpplen.
239	ba mươi	trettio	Anh ấy ba mươi tuổi. Han är trettio år gammal.
240	trăm	hundra	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Han räknade till hundra.
241	bốn mươi	fyrtio	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Hon har fyrtio pennor totalt.
242	năm mươi	femtio	Anh ấy có năm mươi đô la. Han har femtio dollar.
243	sáu mươi	sextio	Ông John sáu mươi tuổi. John är sextio år gammal.
244	bảy mươi	sjuttio	Ông tôi bảy mươi tuổi. Min morfar är sjuttio år gammal.
245	tám mươi	åttio	Tôi có tám mươi gam đường. Jag har åttio gram socker.
246	chín mươi	nittio	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Han har nittio böcker att läsa.
247	nghìn	tusen	Một nghìn là một con số lớn. Ett tusen är ett stort tal.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
248	triệu	miljon	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Den där bilen kostar en miljon dollar.
249	một nửa	halv	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Han åt upp halva pizzan.
250	một phần tư	en fjärdedel	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Det finns bara en fjärdedel kvar av dem.
251	tá	ett dussin	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Jag köper ett dussin ägg i affären.
252	đôi	ett par	Đôi giày đó sạch. Det där paret skor är rent.
253	thứ nhất	första	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Han kom på första plats utan problem.
254	thứ hai	andra	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Det här är min andra gång här.
255	thứ ba	tredje	Họ về đích ở vị trí thứ ba. De slutade på tredje plats.
256	thứ tư	fjärde	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Jag är fjärde i kön.
257	thứ năm	femte	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Hon sitter på femte raden.
258	thứ sáu	sjätte	Anh ấy là người thứ sáu. Han är den sjätte personen.
259	thứ bảy	sjunde	Họ sống ở tầng thứ bảy. De bor på sjunde våningen.
260	thứ tám	åttonde	Đây là quả táo thứ tám. Det här är det åttonde äpplet.
261	thứ chín	nionde	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. Den nionde dagen är en helgdag.
262	thứ mười	tionde	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Hon är på tionde plats.
263	thứ mười một	elfte	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. De firar sin elffte bröllopsdag.
264	thứ mười hai	tolfte	Đó là tháng thứ mười hai. Det är den tolfte månaden.
265	luôn	alltid	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Jag dricker alltid kaffe på morgonen.
266	thường	vanligtvis	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Han äter vanligtvis lunch vid tolv.
267	thường	ofta	Mọi người thường ăn pizza ở đây. Folk äter ofta pizza här.
268	thỉnh thoảng	ibland	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Hon går ibland till biblioteket.
269	hiếm khi	sällan	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Jag äter sällan snabbmat.
270	không bao giờ	aldrig	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. De går aldrig till den butiken.
271	hàng ngày	varje dag	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Vi äter choklad varje dag.
272	hàng tuần	varje vecka	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Hon simmar varje vecka.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
273	vào cuối tuần	på helgerna	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Jag kopplar av på helgerna hemma.
274	vào buổi sáng	på morgonen	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. Folk äter frukost på morgonen.
275	vào ban đêm	på natten	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. De sover på natten i sina sängar.
276	sau giờ làm	efter jobbet	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Han kopplar av efter jobbet varje dag.
277	mỗi ... một lần	en gång i ...	Tôi đi mỗi tuần một lần. Jag går en gång i veckan.
278	hai lần một	två gånger i ...	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Min pappa hälsar på två gånger i veckan.
279	cách tuần	varannan	Họ đến thăm cách tuần. De hälsar på varannan vecka.
280	ít nhất	åtminstone	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Han äter åtminstone ett äpple varje dag.
281	nhiều nhất	högst	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Jag kommer att köpa högst två stycken.
282	nhiều hơn	mer än	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Det här är mer än tillräckligt med mat.
283	ít hơn	mindre än	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Du fick mindre än förra gången.
284	một chút	lite	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Han behöver lite hjälp.
285	một chút	lite	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Hon åt lite tårta.
286	nhiều	mycket	Tôi học nhiều. Jag studerar mycket.
287	quá nhiều	för mycket	Họ đã ăn quá nhiều bánh. De åt för mycket tårta.
288	không đủ	inte tillräckligt	Số lượng này không đủ. Den här mängden är inte tillräckligt.
289	trước	sedan	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Jag kom för två dagar sedan.
290	sớm	snart	Bạn tôi sẽ đến sớm. Min vän kommer snart.
291	vẫn	fortfarande	Tôi vẫn đói. Jag är fortfarande hungrig.
292	đã bao giờ	nångonsin	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Har du någonsin sett havet?
293	chưa	än	Bạn tôi vẫn chưa đến. Min vän har inte kommit än.
294	ngay lập tức	omedelbart	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Jag behöver hjälp omedelbart.
295	có lẽ	kanske	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Kanske kommer hon senare.
296	một lúc nào đó	nàgon gång	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Vi kommer att ses någon gång.
297	bất cứ lúc nào	när som helst	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Du kan hälsa på oss när som helst.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
298	trước	innan	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Vi gick innan stormen.
299	sau	efter	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Vi går efter måltiden.
300	ngày nay	numera	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. Folk reser mer numera.
301	tháng Một	januari	Tháng Một là tháng đầu tiên. Januari är årets första månad.
302	tháng Hai	februari	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Februari är oftast en kort månad.
303	tháng Ba	mars	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Jag brukar hälsa på dem i mars.
304	tháng Tư	april	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. Basketmatchen är i april.
305	tháng Năm	maj	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Min slutexamen är i maj.
306	tháng Sáu	juni	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Jag kommer att veta svaret till juni.
307	tháng Bảy	juli	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Juli är oftast en väldigt varm månad.
308	tháng Tám	augusti	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Kan vi ses igen i augusti?
309	tháng Chín	september	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Min semester är i september.
310	tháng Mười	oktober	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Är din födelsedag i oktober?
311	tháng Mười một	november	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Varför regnar det i november?
312	tháng Mười hai	december	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. December är årets sista månad.
313	qua	över	Con mèo nhảy qua cái hộp. Katten hoppar över lådan.
314	dưới	under	Họ sống dưới một cái cây lớn. De bor under ett stort träd.
315	qua	genom	Anh ấy đi qua cửa. Han går genom dörren.
316	dọc theo	längs	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Vi går längs stranden.
317	xung quanh	runt	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. Folk går runt parken.
318	băng qua	över	Tôi băng qua đường. Jag går över gatan.
319	vào	in i	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Han går långsamt in i rummet.
320	ra khỏi	ut ur	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. Barnet springer ut ur skolan.
321	lên	upp	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Hon tittar upp på molnen.
322	xuống	ner	Con chó đặt quả bóng xuống. Hunden la ner bollen.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
323	lên lầu	uppför trappan	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Jag går uppför trappan för att lägga mig.
324	tầng dưới	nere	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Jag hör ljud nere.
325	mang	ta med	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. De tar med mat till festen.
326	lấy	ta	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Du tar alltid min penna.
327	mang	bära	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Han kan bära lådan.
328	lấy	hämta	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Kan du hämta paketet?
329	làm rơi	tappa	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Om jag tappar telefonen kommer den att gå sönder.
330	chuyển	skicka	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Kan du skicka mig saltet?
331	đặt xuống	lägga ner	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Vi lade ner våra ryggsäckar.
332	cất	stoppa undan	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Jag stoppade undan mina leksaker.
333	đổ	ta ut	Cô ấy sẽ đổ rác. Hon ska ta ut soporna.
334	treo lên	hänga upp	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. De hänger upp sina jackor.
335	bật	sätta på	Bạn bật đèn lên. Du sätter på lampan.
336	tắt	stänga av	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Kan någon stänga av radion?
337	nhảy	hoppa	Con mèo nhảy qua bức tường. Katten hoppar över muren.
338	ném	kasta	Cậu bé ném hòn đá. Pojken kastar stenen.
339	bắt	fånga	Anh ấy bắt quả bóng. Han fångar bollen.
340	cưỡi	rida	Cậu bé đang cưỡi ngựa. Pojken rider en häst.
341	bay	flyga	Những con chim bay trên bầu trời. Fåglarna flyger på himlen.
342	bò	krypa	Em bé đang bò trên sàn nhà. Bebisen kryper på golvet.
343	bò qua	hoppa över	Cô ấy đã bò qua trang đầu tiên. Hon hoppade över den första sidan.
344	đá	sparka	Đứa trẻ đá quả bóng. Barnet sparkar bollen.
345	nảy	studsar	Quả bóng nảy trên mặt đất. Bollen studsar mot marken.
346	leo	klättra	Con mèo leo lên cây. Katten klättrar upp i trädet.
347	lặn	dyka	Cậu bé lặn xuống nước. Pojken dyker ner i vattnet.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
348	trượt	glida	Cái hộp trượt trên sàn nhà. Lådan glider på golvet.
349	véo	nypa	Anh ấy véo tay tôi. Han nöp mig i armen.
350	bóp	krama	Cô ấy bóp tay tôi. Hon kramar min hand.
351	chọc	petta	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. Barnet pettade mig på armen.
352	vuốt ve	klappa	Cậu bé vuốt ve con chó. Pojken klappar hunden.
353	dụi	gnida	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Jag gnider mina trötta ögon.
354	xoắn	vrida	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. Mannen vrider repet.
355	lắc	skaka	Em bé lắc món đồ chơi. Bebisen skakar leksaken.
356	gấp	vika	Tôi gấp tờ giấy. Jag viker pappret.
357	ấn	trycka	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Hon trycker på den röda knappen.
358	buộc	fästa	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Han kommer att fästa repet.
359	kéo	dra	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. Mannen drar i det tunga repet.
360	thu dọn	packa	Tôi thu dọn túi xách của mình. Jag packar min väska.
361	Khách sạn ... ở đâu	Var är ...	Khách sạn ở đâu? Var är hotellet?
362	Có ... ở gần đây không	Finns det en ... i närheten	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Finns det en bank i närheten?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Hur tar jag mig till ...	Làm thế nào để đi đến trường? Hur tar jag mig till skolan?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Vilken buss går till ...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Vilken buss går till centrum?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Vilken linje går till ...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Vilken linje går till museet?
366	mất bao lâu	hur lång tid tar det	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Jag undrar hur lång tid det tar.
367	Cách đây bao xa	Hur långt är det ...?	Cách đây bao xa? Hur långt är det till stationen?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Kan du visa mig på kartan?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Kan du visa mig på kartan?
369	tôi đang tìm	letar efter	Họ đang tìm nhà vệ sinh. De letar efter en toalett.
370	gần nhất	närmaste	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. Den närmaste butiken ligger där nere.
371	Cái này có đi đến ... không	Går den här till ...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Går den här till restaurangen?
372	Xuống ở bến nào để ...	Vilken hållplats för ...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Vilken hållplats för centrum?

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
373	ga	en station	Họ đang đợi ở ga tàu. De väntar vid tågstationen.
374	bến xe buýt	en busshållplats	Bến xe buýt ở gần đây. Busshållplatsen ligger i närheten.
375	ga tàu điện ngầm	en tunnelbanestation	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Den här tunnelbanestationen är väldigt full med folk.
376	khách sạn	ett hotell	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Du kan boka ett hotell online.
377	hiệu thuốc	ett apotek	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark jobbar på apoteket.
378	ngân hàng	en bank	Anh ấy đi đến ngân hàng. Han går till banken.
379	nhà vệ sinh	en toalett	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Det här är en ren toalett.
380	siêu thị	en mataffär	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Vi köper mat i mataffären.
381	nhà hàng	en restaurang	Họ rất thích nhà hàng đó. De gillar den restaurangen jättemycket.
382	quán cà phê	ett kafé	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane jobbar på kaféet.
383	công viên	en park	Cô ấy thích công viên xanh. Hon tycker om den gröna parken.
384	bệnh viện	ett sjukhus	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Ett sjukhus hjälper sjuka människor.
385	sân bay	en flygplats	Chúng tôi đã đến sân bay. Vi anlände till flygplatsen.
386	sân vận động	en stadion	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Vi gick till stadion.
387	nhà máy	en fabrik	Nhà máy này sản xuất quần áo. Den här fabriken tillverkar kläder.
388	trường đại học	ett universitet	Cô ấy học tại trường đại học. Hon studerar på universitetet.
389	trường đại học	en högskola	Cô ấy học tại trường đại học. Hon studerar på högskolan.
390	câu lạc bộ	en klubb	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Vi gick med i sportklubben.
391	nhà tù	ett fängelse	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. Brottslingen rymde från fängelset.
392	tòa tháp	ett torn	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Jag ser det höga tornet.
393	trung tâm thương mại	ett köpcentrum	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Jag köpte skor på köpcentrumet.
394	tòa thị chính	ett stadshus	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Vi träffades vid stadshuset.
395	đồn cảnh sát	en polisstation	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Jag ser polisstationen.
396	trạm cứu hỏa	en brandstation	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. Jag bor nära brandstationen.
397	rẽ trái	sväng vänster	Bạn rẽ trái ở đây. Sväng vänster här.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
398	rẽ phải	sväng höger	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Sväng höger vid korsningen.
399	đi thẳng	gå rakt fram	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Gå rakt fram till skolan.
400	Gần	Det är nära	Nó ở gần. Det är nära.
401	xa	Det är långt	Chỗ đó xa lắm. Det är långt.
402	bên kia đường	tvärs över gatan	Anh ấy sống ở bên kia đường. Han bor tvärs över gatan.
403	ở góc đường	vid hörnet	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Hon väntar vid hörnet.
404	ở đèn giao thông	vid trafikljuset	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Vi stannade vid trafikljuset.
405	ở ngã tư	i korsningen	Quán bar nằm ở ngã tư. Baren ligger i korsningen.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	ett övergångsställe	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Det där övergångsstället är väldigt säkert.
407	cách một dãy nhà	ett kvarter bort	Bảo tàng cách một dãy nhà. Museet ligger ett kvarter bort.
408	theo biển báo	följ skyltarna	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Följ skyltarna till säkerheten.
409	vali	en resväska	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Har du packat din resväskan redan?
410	nam châm	en magnet	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. Den lilla magneten är en present.
411	lược chải tóc	en hårborste	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Hon kan inte hitta sin hårborste.
412	cái gối	en kudde	Cái gối này mềm và ấm. Den här kudden är mjuk och varm.
413	cái chăn	en filt	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Ta en filt om du fryser.
414	đệm	en madrass	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Vår nya madrass är verkligen bekväm.
415	rèm	en gardin	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Var snäll och öppna gardinen, det är mörkt.
416	mành	persienner	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Jag brukar stänga persiennerna på kvällen.
417	thảm	en matta	Có bụi ở dưới tấm thảm. Det finns damm under mattan.
418	lọ hoa	en vas	Cái lọ hoa này trông thật đẹp. Den här vasen ser dyr ut.
419	cái chổi	en kvast	Căn hộ này có cái chổi không? Finns det en kvast i den här lägenheten?
420	giấy vệ sinh	ett toalettpapper	Ồi không, hết giấy vệ sinh rồi! Àh nej, toalettpapperet är slut!
421	len	ull	Con cừu có lớp len dày. Fåret har tjock ull.
422	kim loại	en metall	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Vi behöver trä och metall.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
423	nhựa	plast	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Hon diskar plastskålen.
424	da	läder	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Jag köpte en ny väska i läder.
425	bông	bomull	Người nông dân trồng bông. Bonden odlar bomull.
426	lụa	silke	Tấm lụa này rất mềm. Det här silket är väldigt mjukt.
427	cao su	gummi	Quả bóng được làm bằng cao su. Bollen är gjord av gummi.
428	vải bò	denim	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Han köpte tjockt denimtyg.
429	gốm	keramisk	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Hon diskade den keramiska skålen.
430	đá cẩm thạch	marmor	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. De skar den vita marmorn.
431	viên gạch	en tegelsten	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Han håller i en röd tegelsten.
432	thép	stål	Họ làm các công cụ từ thép. De tillverkar verktygen av stål.
433	đằng sau	bakom	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. Den är bakom den där byggnaden.
434	trước	framför	Cô ấy đang đứng trước tôi. Hon står framför mig.
435	ở giữa	mellan	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. Parken ligger mellan två hus.
436	bên cạnh	bredvid	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Den där butiken ligger bredvid mitt hus.
437	ngược	motsatt	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Vi går i motsatt riktning.
438	đối diện	mittemot	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Vi bor mittemot affären.
439	ngay gần đây	runt hörnet	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Hon bor runt hörnet nu.
440	về phía	mot	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. Barnen går mot det stora trädet.
441	qua	förbi	Bạn cần đi qua cây cầu. Du behöver gå förbi bron.
442	ở cuối đường	i slutet av gatan	Tôi sống ở cuối đường. Jag bor i slutet av gatan.
443	bên trái	till vänster	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Hon parkerar till vänster.
444	ở bên phải	till höger	Họ đang ở bên phải. De är till höger.
445	phía trên	ovanför	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. Solen är ovanför berget.
446	dưới	nedanför	Ngôi làng nằm dưới chân núi. Byn ligger nedanför berget.
447	ở trên	ovanpå	Cái hộp ở trên. Lådan står ovanpå.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
448	gần	nära	Tôi sống gần con sông. Jag bor nära floden.
449	ở giữa	i mitten	Anh ấy đứng ở giữa. Han står i mitten.
450	bên trong	inne	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. Hunden är inne i huset.
451	nơi	en plats	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Vi hittade en säker plats.
452	cửa hàng	en butik	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Vi köper mat i butiken.
453	nhà	ett hus	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. Familjen bor i det där huset.
454	bến xe buýt	en busstation	Tôi đợi ở bến xe buýt. Jag väntar vid busstationen.
455	trung tâm thành phố	ett centrum	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Jag bor nära centrum.
456	trung tâm thương mại	ett köpcentrum	Trung tâm thương mại này rất lớn. Köpcentrumet är väldigt stort.
457	đài phun nước	en fontän	Đài phun nước đó có nước rất trong. Den där fontänen har väldigt klart vatten.
458	vòng xoay	en rondell	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Den här rondellen hjälper trafiken.
459	ngã tư	en vägkorsning	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Vi stannade vid vägkorsningen.
460	cầu	en bro	Mọi người đi bộ qua cầu. Folk går över bron.
461	đường hầm	en tunnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. Bilen kör genom en tunnel.
462	biển báo dừng	en stoppskylt	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Du måste respektera stoppskylten.
463	cầu vượt	en viadukt	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. De byggde en viadukt nära hemmet.
464	hầm chui	en undergång	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Vi kommer att gå genom undergången.
465	địa danh	ett landmärke	Địa danh đó nằm gần con sông. Landmärket ligger nära floden.
466	biển báo giao thông	en trafikskylt	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Den här trafikskylten betyder stopp.
467	bức tượng	en staty	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Han såg den vackra statyn.
468	đài tưởng niệm	ett monument	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. De besökte det höga monumentet.
469	phía bắc	norr	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. Den norra delen av den här staden är intressant.
470	phía nam	söder	Gió thổi từ phía nam. Vinden kommer från söder.
471	phía đông	öster	Gió thổi từ phía đông. Vinden kommer från öster.
472	phía tây	väster	Mặt trời lặn ở phía tây. Solen går ner i väster.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
473	đông bắc	nordost	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben bor i nordost.
474	tây bắc	nordväst	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Den delstaten ligger i nordväst.
475	đông nam	sydost	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Han bor i regionen i sydost.
476	tây nam	sydväst	Họ đã lái xe về phía tây nam. De körde mot sydväst.
477	quay đầu	en vändning	Đây là chỗ quay đầu. Det här är en vändning.
478	đường cụt	en återvändsgränd	Con phố đó là đường cụt. Den gatan är en återvändsgränd.
479	thang cuốn	en rulltrappa	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. Rulltrappan tar dig till översta våningen.
480	đường dốc	en ramp	Xe lăn cần có đường dốc. Rullstolar kräver ramper.
481	thời tiết	väder	Hôm nay thời tiết đẹp quá. Det är fint väder idag.
482	nắng	solig	Anh ấy thích một ngày nắng. Han tycker om en solig dag.
483	nhiều mây	molnig	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. De förväntar sig en molnig eftermiddag.
484	mưa	regnig	Một ngày mưa có thể rất ẩm ướt. En regnig dag kan vara mysig.
485	có gió	blåsig	Bên ngoài đang có gió. Det är blåsig ute.
486	nóng	het	Trà này rất nóng. Det här teet är väldigt het.
487	lạnh	kall	Gió lạnh thổi vào mùa đông. Den kalla vinden blåser på vintern.
488	ấm	varm	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Det var varmt på stranden idag.
489	mùa xuân	en vår	Các loài hoa rất thích mùa xuân. Blommorna älskar våren.
490	mùa hè	en sommar	Mùa hè là một mùa rất nóng. Sommar är en väldigt varm årstid.
491	mùa thu	en höst	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. Höst är min favoritårstid.
492	mùa đông	en vinter	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. Vinter kan vara väldigt kall här.
493	mặt trời	en sol	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. Solen skiner på himlen.
494	mặt trăng	en måne	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Jag ser den ljusa månen.
495	ngôi sao	en stjärna	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Jag ser en ljusstark stjärna.
496	bầu trời	en himmel	Chim bay trên bầu trời. Fåglar flyger på himlen.
497	đám mây	ett moln	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Ett mörkt moln döljer solen.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
498	mưa	ett regn	Mưa rơi từ trên trời xuống. Regnet faller från himlen.
499	gió	en vind	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Vi känner den kalla vinden.
500	cơn bão	en storm	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. Den kraftiga stormen knäckte träden.
501	cầu vồng	en regnbåge	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. Jag ser en regnbåge på himlen.
502	cái bóng	en skugga	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. Jag ser en mörk skugga.
503	hoàng hôn	en solnedgång	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. Vi tittade på den vackra solnedgången.
504	sấm	åska	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. Vi hörde den höga åskan.
505	ô	ett paraply	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. Hon har ett rött paraply.
506	áo mưa	en regnrock	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. Den här regnrocken håller mig varm.
507	dự báo thời tiết	en väderprognos	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. Jag tittar på väderprognosen varje dag.
508	bóng râm	en skugga	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. Vi behöver skugga en varm dag.
509	dông	ett åskväder	Một trận dông mang theo mưa lớn. Ett åskväder för med sig kraftigt regn.
510	sét	en blix	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. Han såg en ljus blixten i går kväll.
511	sương mù	en dimma	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. De körde genom tjock dimma.
512	tuyết	en snö	Đây là tuyết trắng, mới rơi. Det här är färsk, vit snö.
513	đá	is	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. Vi lägger is i våra drycker.
514	mưa đá	hagel	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. Det är mycket hagel där ute.
515	trơn	hal	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. Hon föll på den hala isen.
516	nhệt độ	en temperatur	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. De kollar temperaturen dagligen.
517	rừng	en skog	Một khu rừng đầy cây cối. En skog är full av träd.
518	sông	en flod	Dòng sông này có nước mát và trong. Floden har kallt, klart vatten.
519	hồ	en sjö	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. Hon simmar i den djupa sjön.
520	núi	ett berg	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. De klättrade uppför det höga berget.
521	thiên nhiên	natur	Peter rất yêu thiên nhiên. Peter älskar naturen.
522	bờ biển	en kust	Đây là một bờ biển đẹp. Det här är en vacker kust.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
523	đảo	en ö	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. Han bor på en liten ö.
524	sa mạc	en öken	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. En öken är en mycket torr plats.
525	thung lũng	en dal	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. Dalen är grön och bred.
526	thác nước	ett vattenfall	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. De såg ett vackert vattenfall.
527	vách đá	en klippa	Vách đá đó rất cao. Den klippan är väldigt hög.
528	đồng cỏ	en äng	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. Hon tycker om att gå på ängar.
529	cây	ett träd	Con chó ngủ dưới gốc cây. Hunden sover under trädet.
530	hoa	en blomma	Bông hoa đỏ rất đẹp. Den röda blomman är vacker.
531	lá	ett löv	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. Ett löv föll från trädet.
532	cỏ	gräs	Con bò ăn cỏ. Kon äter gräset.
533	cây	en växt	Cái cây này có lá màu xanh. Växten har gröna blad.
534	hòn đá	en sten	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. Mannen lyfte den tunga stenen.
535	đá	en sten	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. Jag hittade en tung sten.
536	cành cây	en gren	Con chim đậu trên cành cây. Fågeln sitter på grenen.
537	rễ	en rot	Cây này có một cái rễ dài. Den här växten har en lång rot.
538	hạt	ett frö	Người nông dân gieo hạt. Bonden planterar fröet.
539	bụi cây	en buske	Con chim trốn trong bụi cây. Fågeln gömmer sig i busken.
540	gỗ	ved	Tôi cần gỗ để đốt lửa. Jag behöver ved till brasan.
541	thế giới	en värld	Thế giới rất rộng lớn. Världen är väldigt stor.
542	thành phố	en stad	Nhiều người sống ở thành phố. Många människor bor i staden.
543	đất nước	ett land	Anh ấy sống ở một đất nước khác. Han bor i ett annat land.
544	thị trấn	en stad	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. Vi bor i en liten stad.
545	con đường	en väg	Con đường này rất dài. Den här vägen är väldigt lång.
546	đồi	en kulle	Ngôi nhà nằm trên đồi. Huset ligger på kullen.
547	đất liền	ett land	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. Sjömännen såg land.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
548	không khí	luft	Tôi hít thở không khí trong lành. Jag andas in den rena luften.
549	đại dương	en ocean	Cá sống ở đại dương. Fiskar lever i oceanen.
550	đất	en mark	Người đàn ông ngồi trên đất. Mannen sitter på marken.
551	vùng	en region	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. Vi bor i en kall region.
552	khu vực	ett område	Nhiều người sống ở khu vực này. Många människor bor i det här området.
553	bãi biển	en strand	Tôi thích đi bãi biển. Jag tycker om stranden.
554	biển	ett hav	Biển có màu xanh. Havet är blått.
555	sóng	en våg	Họ ngắm những con sóng biển. De tittar på havets vågorna.
556	cát	sand	Cô ấy thích cát ấm và mềm. Hon gillar varm, mjuk sand.
557	kem chống nắng	en solkräm	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. Jag använder solkräm under soliga dagar.
558	ô che nắng bãi biển	ett strandparasoll	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. Det där strandparasollet är färgglatt.
559	dép tông	flip-flops	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. De här flip-floppen är bekväma.
560	đồ bơi	en baddräkt	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. Hon har en ny baddräkt.
561	quần bơi	badbyxor	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Glöm inte dina badbyxor.
562	nhân viên cứu hộ	en badvakt	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. Badvakten håller simmarna säkra.
563	thuyền triều lên	en flod	Thuyền triều lên rất ướt. Flod är väldigt blött.
564	bỏng nắng	en solbränna	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. Den där solbrännan ser ganska smärtsam ut.
565	vé	en biljett	Cô ấy có một vé tàu. Hon har en tågbiljett.
566	hành lý	bagage	Chúng ta để hành lý ở đâu? Var ställer vi vårt bagage?
567	máy bán vé	en biljettautomat	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. Jag köper den i biljettautomaten.
568	sân ga	en plattform	Đó là sân ga tàu hỏa. Det där är tågplattformen.
569	thời khóa biểu	ett schema	Cô ấy đọc thời khóa biểu. Hon läser schemat.
570	xe buýt	en buss	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? Väntar vi på en buss?
571	tàu hỏa	ett tåg	Tàu hỏa này rất hiện đại. Tåget är väldigt modernt.
572	tàu điện	en spårvagn	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. Det snabbaste sättet är med spårvagn.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
573	taxi	en taxi	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? Hur mycket kostar en taxi?
574	đúng giờ	i tid	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. Det är viktigt att komma i tid.
575	bị hoãn	försenad	Chuyến bay đó đã bị hoãn. Det flyget var försenat.
576	tàu điện ngầm	en tunnelbana	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. En tunnelbana går under jorden.
577	ô tô	en bil	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. Han köpte en ny bil.
578	xe tải	en lastbil	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. Mannen kör en stor lastbil.
579	xe đạp	en cykel	Tôi đi xe đạp đến trường. Jag cyklar till skolan på min cykel.
580	máy kéo	en traktor	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. Bonden kör en stor traktor.
581	xe máy	en motorcykel	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. Han kör en snabb motorcykel.
582	xe trượt	en sparkcykel	Đứa trẻ đang đi xe trượt. Barnet åker på en sparkcykel.
583	xe tải nhỏ	en skåpbil	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. Han kör en stor skåpbil.
584	tài xế	en förare	Người tài xế đã dừng xe lại. Föraren stannade bilen.
585	giao thông	trafik	Hôm nay giao thông rất chậm. Trafiken är väldigt långsam idag.
586	bánh xe	ett hjul	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. Han lagade det trasiga hjulet.
587	chỗ đỗ xe	en parkering	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. Vi hittade en parkeringsplats.
588	rơ-moóc	en släpvagn	Xe tải kéo theo rơ-moóc. Lastbilen drar släpvagnen.
589	máy bay	ett flygplan	Máy bay hạ cánh tại sân bay. Flygplanet landar på flygplatsen.
590	thuyền	en båt	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. Jag ser en liten båt.
591	tàu	ett skepp	Con tàu lớn băng qua đại dương. Det stora skeppet korsar havet.
592	trực thăng	en helikopter	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. Helikoptern flyger i skyn.
593	tên lửa	en raket	Tên lửa bay lên bầu trời. Raketen flyger upp i skyn.
594	tàu vũ trụ	ett rymdskepp	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. Rymdskeppet landade på månen.
595	xe cứu hỏa	en brandbil	Xe cứu hỏa chờ nước. Brandbilen bär vatten.
596	máy bay phản lực	ett jetplan	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. Jetplanet flyger väldigt fort.
597	thuyền kayak	en kajak	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. Hon sitter i kajaken.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
598	bè	en flotte	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. Vi byggde en flotte av trä.
599	xuồng	en kanot	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. Han paddlar den lilla kanoten.
600	thuyền buồm	en segelbåt	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. Vinden flyttar segelbåten.
601	giá	ett pris	Bạn có thấy giá không? Ser du priset?
602	rẻ	billig	Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. Han köpte billiga skor.
603	đắt	dyr	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. Den där bilen ser dyr ut.
604	tiền mặt	kontanter	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. Jag tror att hon behöver lite kontanter.
605	thẻ tín dụng	ett kreditkort	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. Jag kan betala med mitt kreditkort.
606	hóa đơn	ett kvitto	Cho tôi xin hóa đơn được không? Kan jag få ett kvitto, tack?
607	hóa đơn	en nota	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? Vem ska betala notan?
608	tiền thừa	en växel	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. Jag betalade och fick tillbaka lite växel.
609	đồng xu	ett mynt	Tôi có một vài đồng xu. Jag har några mynt.
610	tờ tiền	en sedel	Đó là loại tờ tiền gì vậy? Vilken sorts sedel är det?
611	Cái này bao nhiêu tiền	Vad kostar ...?	Cái này bao nhiêu tiền? Vad kostar den här?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Kan jag betala med kort?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Kan jag betala med kort?
613	tiền tệ	en valuta	Tiền tệ đó rất mạnh. Den valutan är väldigt stark.
614	tỷ giá hối đoái	en växelkurs	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. Den här växelkursen är hemsk.
615	quầy đổi tiền	ett växlingskontor	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. Vi behöver ett växlingskontor.
616	hoa hồng	en provision	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? Måste du betala en provision?
617	ngoại tệ	en utländsk valuta	Đó là ngoại tệ. Det där är utländsk valuta.
618	thanh toán bằng thẻ	en kortbetalning	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. Kortbetalningen gick igenom.
619	không tiếp xúc	kontaktlös	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. Det här är en kontaktlös betalning.
620	mã PIN	en pinkod	Tôi quên mã PIN của mình rồi. Jag har glömt min pinkod.
621	phí rút tiền	en uttagsavgift	Họ đã trả phí rút tiền. De betalade uttagsavgiften.
622	hạn mức hàng ngày	en daglig gräns	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Hon nådde den dagliga gränsen.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
623	hoàn tiền	en återbetalning	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Du kommer att få en återbetalning.
624	phí dịch vụ	en serviceavgift	Phí dịch vụ đã được bao gồm. En serviceavgift är inkluderad.
625	cửa hàng	en butik	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. Det här är min favoritbutik.
626	thu ngân	en kassörska	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. Hon är den nya kassörskan.
627	hàng	en kö	Hàng này rất dài. Den här kön är väldigt lång.
628	mở	öppen	Hôm nay cửa hàng mở cửa. Affären är öppen idag.
629	đóng cửa	stängd	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Tyvärr är apoteket stängt.
630	nhãn giá	en prislapp	Họ đã nhìn thấy nhãn giá. De såg prislappen.
631	giảm giá	en rabatt	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. Jag älskar deras rabatter.
632	chính sách đổi trả	en returpolicy	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Den här returpolicyn verkar rättvis.
633	bảo hành	en garanti	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. En garanti skyddar ditt köp.
634	phòng thử đồ	ett provrum	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. De använde provrummet.
635	xe đẩy hàng	en kundvagn	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Vi behöver en kundvagn.
636	khách hàng	en kund	Khách hàng luôn luôn đúng. Kunden har alltid rätt.
637	cái bàn	ett bord	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Kan du ställa salladen på bordet?
638	thực đơn	en meny	Họ có một thực đơn phong phú. De har en stor meny.
639	đặt chỗ	en bokning	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Vi har en bokning.
640	máy chủ	en server	Các máy chủ đang làm việc vất vả. Serverna arbetar hårt.
641	gọi món	en beställning	Chúng tôi gọi món bây giờ. Vi gör vår beställning nu.
642	nước	ett vatten	Cô ấy uống nước lạnh. Hon dricker kallt vatten.
643	cà phê	ett kaffe	Họ uống cà phê đậm. De dricker starkt kaffe.
644	trà	ett te	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Varmt te på vintern är det bästa.
645	bia	en öl	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Jag skulle vilja ha en öl till, tack.
646	rượu vang	ett vin	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Kan vi få det här vinet, tack?
647	Cho tôi xin hóa đơn	Notan, tack	Cho tôi xin hóa đơn. Notan, tack.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
648	ngon	god	Cái bánh đó ngon quá! Den där pajen är god!
649	món khai vị	en förrätt	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Vi beställer en förrätt först.
650	món chính	en huvudrätt	Tôi rất thích món chính. Jag älskar huvudrätten.
651	món tráng miệng	en efterrätt	Cô ấy thích món tráng miệng. Hon tycker om efterrätten.
652	món đặc biệt hôm nay	dagens rätt	Đó là món đặc biệt hôm nay. Det är dagens rätt.
653	thực đơn trong ngày	dagens rätt	Họ có thực đơn trong ngày. De har dagens rätt.
654	bàn cho hai người	ett bord för två	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Vi behöver ett bord för två.
655	đặt chỗ dưới tên	en bokning i ... namn	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Hon har en bokning i namnet Smith.
656	nước máy	kranvatten	Tôi thường uống nước máy. Jag dricker oftast kranvatten.
657	chia tiền	dela på notan	Chúng ta có thể chia tiền. Vi kan dela på notan.
658	trả tiền chung	betala var för sig	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Vi kommer att betala var för sig.
659	tiền boa	dricks	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Jag ger alltid stor dricks.
660	thanh toán tại quầy	betala vid kassan	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Kan vi betala vid kassan?
661	kích cỡ	en storlek	Kích cỡ này quá nhỏ. Den här storleken är för liten.
662	vừa	passa	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Hon passar fortfarande i sina gamla jeans.
663	quá rộng	för stor	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Jag tycker att den här tröjan är för stor.
664	quá nhỏ	för liten	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Tyvärr är den här skon för liten.
665	thử	prova	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Vi provar nya hattar.
666	đen	svart	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben bär en svart skjorta.
667	trắng	vit	Cô ấy mặc quần màu trắng. Hon har på sig vita byxor.
668	đỏ	röd	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? Är inte röda rosor de bästa?
669	xanh dương	blå	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? Är blå din favoritfärg?
670	xanh lá	grön	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? Skulle du ta den gröna klänningen?
671	vàng	gul	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. Hon tycker om gula skjortor.
672	màu	en färg	Bạn thích màu gì? Vilken färg tycker du om?

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
673	màu hồng	rosa	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. Jag ser en rosa blomma.
674	màu tím	lila	Tôi thấy một bông hoa màu tím. Jag ser en lila blomma.
675	nâu	brun	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. Jag ser en brun hund.
676	xám	grå	Con mèo này có màu xám. Katten är grå.
677	bằng vàng	guld	Chiếc nhẫn này bằng vàng. Ringen är av guld.
678	màu bạc	silver	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. Bilen är silver.
679	màu be	beige	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. Hon har på sig en beige skjorta.
680	xanh hải quân	marinblå	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. Hans jacka är marinblå.
681	sáng	ljus	Mặt trời rất sáng. Solen är väldigt ljus.
682	tái	blek	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. Det sjuka barnet är blekt.
683	tối	mörk	Căn phòng rất tối. Rummet är väldigt mörkt.
684	kẻ sơc	randig	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. Han bär en randig skjorta.
685	phòng	ett rum	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? Är du nöjd med ditt rum?
686	cửa	en dörr	Cái cửa này cần được thay thế. Den här dörren behöver bytas ut.
687	chìa khóa	en nyckel	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. Jag tror att jag har tappat bort min nyckel.
688	cửa sổ	ett fönster	Cửa sổ rất sạch. Fönstret är väldigt rent.
689	ánh sáng	ett ljus	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. Det här rummet får mycket ljus.
690	công tắc	en strömbrytare	Công tắc đèn ở trên tường. Strömbrytaren för lampan sitter på väggen.
691	giường	en säng	Tôi vẫn cần mua một cái giường. Jag behöver fortfarande köpa en säng.
692	nhà bếp	ett kök	Nhà bếp này rất sạch sẽ. Det här köket är väldigt rent.
693	nhà vệ sinh	ett badrum	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. Hon använder badrummet ofta.
694	tắm	en dusch	Họ tắm mỗi ngày. De tar en dusch varje dag.
695	Wi-Fi	wi-fi	Quán này có Wi-Fi không? Har den här baren wi-fi?
696	địa chỉ	en adress	Địa chỉ của bạn là gì? Vad har du för adress?
697	đau đầu	huvudvärk	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. En huvudvärk är aldrig rolig.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
698	sốt	en feber	Anh ấy bị sốt cao. Han har hög feber.
699	ho	en hosta	Cơn ho của tôi mãi không dứt. Min hosta går inte över.
700	đau họng	halsont	Mary bị đau họng. Mary har halsont.
701	sổ mũi	en snuva	Đó là bị sổ mũi. Det där är snuva.
702	chóng mặt	yr	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. Jag känner mig yr efter att ha snurrat.
703	ốm	sjuk	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. Hon känner sig väldigt sjuk idag.
704	thuốc	en medicin	Đừng quên uống thuốc của bạn. Glöm inte att ta din medicin.
705	đơn thuốc	ett recept	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? Är det här ditt recept, sir?
706	bác sĩ	en läkare	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. En läkare hjälper många människor.
707	hiệu thuốc	ett apotek	Thình thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. Vi besöker apoteket ibland.
708	phòng khám	en klinik	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. Morfar är just nu på kliniken.
709	thông tin du lịch	en turistinformation	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. Skylten ger turistinformation.
710	thư viện	ett bibliotek	Thư viện đang đầy người. Biblioteket är fullt av människor.
711	ngân hàng	en bank	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. Pappa behöver fortfarande gå till banken.
712	thợ làm tóc	en frisör	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. Hon gillar frisören.
713	thợ cắt tóc	en frisör	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. Den frisören klipper hår varje dag.
714	tiệm giặt khô	en kemtvätt	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. Den här kostymen behöver en kemtvätt.
715	tiệm sửa chữa	en reparationsverkstad	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? Är reparationsverkstaden öppen idag?
716	cửa hàng điện thoại di động	en mobilbutik	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. Hon jobbar i mobilbutiken.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	en budfirma	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. Vi skickade paketet med budfirma.
718	thuê xe	en hyrbil	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. Vi bokade en hyrbil för helgen.
719	chỗ cho thuê xe đạp	en cykeluthyrning	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Den här cykeluthyrningen ser ny ut.
720	bác sĩ thú y	en veterinär	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. Veterinären undersöker vår hund varje månad.
721	làm mất	tappa bort	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. Jag tappade bort mina nycklar i parken.
722	ví	en plånbok	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. Han tappade sin plånbok på bussen.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
723	điện thoại	en telefon	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. Vänligen stäng av din telefon under lektionen.
724	thẻ căn cước	ett id-kort	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? Hittade du ditt id-kort?
725	cái túi	en väska	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. Hennes väska är alltid full.
726	báo cáo	en rapport	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. Hon skrev en rapport om mötet.
727	mô tả	en beskrivning	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. Det här är en fantastisk beskrivning.
728	số điện thoại	ett kontaktnummer	Tôi cần số điện thoại của bạn. Jag behöver ditt kontaktnummer.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	hittegods	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. Hon hittade den på hittegods.
730	chìa khóa	en nyckel	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. Jag tappade bort mina nycklar igår.
731	trà	lämna tillbaka	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Hon lämnar tillbaka boken imorgon bitti.
732	chủ	en ägare	Bạn có biết người chủ không? Känner du till ägaren?
733	y tá	en sjuksköterska	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. Sjuksköterskan hjälpte patienten.
734	nha sĩ	en tandläkare	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. Tandläkaren lagade min tand.
735	nhân viên phục vụ	en servitör	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. Servitören kom med vår mat.
736	nữ phục vụ	en servitris	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. Servitrisen kom med vår mat.
737	đầu bếp	en kock	Đầu bếp nấu bữa ăn. Kocken lagar maten.
738	thợ sửa xe	en mekaniker	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. Mekanikern lagade min bil.
739	người đưa thư	en brevbärare	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. Brevbäraren kom med ett brev.
740	người dọn dẹp	en städare	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. Städaren tvättade golvet.
741	người làm vườn	en trädgårdsmästare	Người làm vườn tưới nước cho cây. Trädgårdsmästaren vattnar växterna.
742	họa sĩ	en målare	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. Målaren målar en vacker tavla.
743	thợ may	en skräddare	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. Skräddaren gör vackra kläder.
744	thủ thư	en bibliotekarie	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. Bibliotekarien organiserar böckerna.
745	diễn viên	en skådespelare	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. Jag såg den kända skådespelaren.
746	nữ diễn viên	en skådespelerska	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. Jag såg den kända skådespelerskan.
747	họa sĩ	en konstnär	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. Konstnären målar en tavla.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
748	nhiếp ảnh gia	en fotograf	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. Fotografen tog ett foto på mig.
749	nhà văn	en författare	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. Författaren avslutade boken.
750	quản lý	en chef	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. Vi träffade den nya chefen.
751	luật sư	en advokat	Tôi cần một luật sư giỏi. Jag behöver en bra advokat.
752	thư ký	en sekreterare	Thư ký làm việc ở văn phòng. Sekreteraren arbetar på kontoret.
753	nhà báo	en journalist	Nhà báo viết tin tức. Journalisten skriver nyheterna.
754	trợ lý	en assistent	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. Min assistent kommer att hjälpa dig.
755	phóng viên	en reporter	Phóng viên viết tin tức. Reportern skriver nyheterna.
756	nhà thiết kế	en designer	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. Designern gör vackra kläder.
757	kỹ sư	en ingenjör	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. Ingenjören lagade maskinen.
758	phi công	en pilot	Phi công lái máy bay. Piloten flyger flygplanet.
759	nông dân	en bonde	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. Bonden arbetar på fältet.
760	ngư dân	en fiskare	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. Fiskaren fångade en stor fisk.
761	nhà khoa học	en forskare	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. Forskaren upptäckte en ny medicin.
762	lập trình viên	en programmerare	Lập trình viên viết phần mềm. Programmeraren skriver mjukvaran.
763	cảnh sát	en polis	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. Polisen fångade tjuven.
764	người lính	en soldat	Người lính bảo vệ thành phố. Soldaten skyddar staden.
765	giáo sư	en professor	Giáo sư đang dạy các sinh viên. Professorn undervisar studenterna.
766	thợ xây	en byggare	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. Byggaren bygger det nya huset.
767	thợ làm bánh	en bagare	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. Bagaren bakar färskt bröd.
768	vận động viên	en idrottare	Vận động viên chạy rất nhanh. Idrottaren springer väldigt fort.
769	lỗi ra	en utgång	Xin lỗi, lỗi ra ở đâu vậy? Ursäkta, var ligger utgången?
770	lỗi vào	en ingång	Đây chắc là lỗi vào. Det här borde vara ingången.
771	đẩy	trycka	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. De trycker på den röda dörren.
772	kéo	dra	Bạn cần kéo cửa vào. Du behöver dra i dörren.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
773	Cấm hút thuốc	rökning förbjuden	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Den här skylten säger rökning förbjuden.
774	Cấm đỗ xe	parkering förbjuden	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Parkering förbjuden här, tyvärr.
775	hồng	ur funktion	Cái thang máy đó đang bị hồng. Den där hissen är ur funktion.
776	chỉ dành cho nhân viên	endast för personal	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Det utrymmet är endast för personal.
777	lối thoát hiểm	en nödutgång	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Varje byggnad har en nödutgång.
778	thông tin	information	Chúng tôi cần thêm thông tin. Vi behöver mer information.
779	phòng vé	en biljettkassa	Đó là phòng vé. Det där är biljettkassan.
780	Không giẫm lên cỏ	beträd ej gräsmattan	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Vänligen beträd ej gräsmattan.
781	cây ATM	en bankomat	Cây ATM ở đâu? Var finns bankomaten?
782	tài khoản ngân hàng	ett bankkonto	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. Hon har ett bankkonto.
783	thẻ ngân hàng	ett bankkort	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Vi använder alltid ett bankkort.
784	rút tiền	ta ut pengar	Tôi rút tiền mỗi tuần. Jag tar ut pengar varje vecka.
785	nộp tiền mặt	sätta in kontanter	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Du sätter in kontanter i uttagsautomater.
786	chuyển tiền	överföra pengar	Họ chuyển tiền mỗi ngày. De överför pengar varje dag.
787	số dư	ett saldo	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. Hon kontrollerar sitt kontosaldo.
788	sao kê	ett kontoutdrag	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? Var är ditt kontoutdrag?
789	phí	en avgift	Giao dịch này có mất phí không? Har den här transaktionen en avgift?
790	phí phụ thu	en tilläggsavgift	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. Jag har redan betalat tilläggsavgiften.
791	tài khoản tiết kiệm	ett sparkonto	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Vi öppnade ett sparkonto.
792	kết sắt	ett kassaskåp	Tiền ở trong kết sắt. Pengarna ligger i kassaskåpet.
793	ghế sofa	en soffa	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. Den här soffan är väldigt bekväm.
794	cái bàn	ett bord	Đây có phải là cái bàn mới không? Är det här ett nytt bord?
795	ghế	en stol	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred sitter alltid i stolen.
796	tủ quần áo	en garderob	Tủ quần áo đầy quần áo. Garderoben är full med kläder.
797	kệ	en hylla	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. Jag behöver städa min hylla.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
798	tủ lạnh	ett kylskåp	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. Kylskåpet håller maten kall.
799	ngăn đá	en frys	Ngăn đá đã đầy rồi. Frys är full.
800	bếp	en spis	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. Han använder spisen ofta.
801	lò nướng	en ugn	Cái lò nướng này rất nóng. Den här ugnen blir väldigt varm.
802	bồn rửa	en diskho	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. Det är fullt med tallrikar i diskhon.
803	đèn	en lampa	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. Min mamma använder en lampa när hon läser.
804	thùng rác	en papperskorg	Daniel đã đổ thùng rác. Daniel tömde papperskorgen.
805	đồng hồ	en klocka	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. Klockan visar tiden.
806	máy tính	en dator	Tôi dùng máy tính để làm việc. Jag använder en dator för jobbet.
807	khung	en ram	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. Han målade träramen.
808	đài phát thanh	en radio	Tôi nghe đài phát thanh. Jag lyssnar på radio.
809	máy ảnh	en kamera	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. Jag köpte en ny kamera.
810	lò sưởi	en öppen spis	Lửa cháy trong lò sưởi. Elden brinner i den öppna spisen.
811	ghế bành	en fåtölj	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. Han vilar i fåtöljen.
812	tủ bát	ett skåp	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. Tallrikarna står i skåpet.
813	tủ sách	en bokhylla	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. Han köpte en ny bokhylla.
814	ngăn kéo	en låda	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. Nycklarna ligger i lådan.
815	sảnh	en hall	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. Vi väntade i hallen.
816	thảm	en matta	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. Katten sover på mattan.
817	phòng khách	ett vardagsrum	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. Det här är vårt gamla vardagsrum.
818	phòng ngủ	ett sovrum	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. De målade sovrummet blått.
819	phòng ăn	en matsal	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. Vi äter i matsalen.
820	hành lang	en hall	Cái hành lang đó rất dài. Den hallen är väldigt lång.
821	ban công	en balkong	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. En balkong erbjuder utsikt över staden.
822	vườn	en trädgård	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. Hans trädgård är väldigt vacker.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
823	sân	en trädgård	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. Barnen leker i trädgården.
824	ga ra	ett garage	Cửa ga ra đóng tự động. Garagedörren stängs automatiskt.
825	tầng hầm	en källare	Tầng hầm này rất sạch. Den här källaren är väldigt ren.
826	trần nhà	ett tak	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. Vi målade taket vitt.
827	mái nhà	ett tak	Cái mái nhà đó trông cũ quá. Det där taket ser gammalt ut.
828	tường	en vägg	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. Han målade väggen blå.
829	sạch	ren	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. Hon vill ha ett rent hem.
830	rửa	diska	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Jag diskar nu.
831	nấu	laga	Họ nấu bữa tối mỗi tối. De lagar middag varje kväll.
832	đun	koka	Bạn đun nước để pha trà. Du koka vatten till te.
833	rán	steka	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Steker du din mat ofta?
834	nướng	baka	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. Hon bakar bröd idag.
835	quét	sopa	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Jag sopar golvet snabbare.
836	cây lau nhà	en mopp	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. Städaren använder moppen.
837	hút bụi	dammsuga	Chúng tôi hút bụi phòng khách. Vi dammsuger vardagsrummet.
838	bụi	damm	Cô ấy lau sạch bụi. Hon torkar bort damm.
839	tưới	vattna	Họ tưới vườn hàng tuần. De vattnar trädgården varje vecka.
840	tắt	stänga av	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Kan du stänga av lamporna?
841	rót	hälla	Cô ấy rót nước vào cốc. Hon häller vatten i koppen.
842	khuấy	röra	Tôi khuấy bát súp nóng. Jag rör i den varma soppan.
843	chặt	hugga	Người đàn ông chặt củi. Mannen hugger veden.
844	nhúng	doppa	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Hon doppar trasan i vatten.
845	bóc	skala	Cô ấy bóc vỏ quả cam. Hon skalar apelsinen.
846	nạo	riva	Cô ấy nạo rau củ. Hon river grönsakerna.
847	nhiệt	värme	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. Jag känner värmen från elden.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
848	trộn	blanda	Tôi trộn muối và nước. Jag blandar saltet och vattnet.
849	phết	breda	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Hon breder smör på brödet.
850	làm tan	smälta	Mặt trời làm tan băng. Solen smälter isen.
851	đo	mäta	Tôi đo sợi dây dài. Jag mäter det långa repet.
852	đổ đầy	fylla	Tôi đổ đầy nước vào cốc. Jag fyller koppen med vatten.
853	máy giặt	en tvättmaskin	Máy giặt này sạch. Den här tvättmaskinen är ren.
854	máy sấy	en torktumlare	Máy sấy đang rất nóng. Torktumlaren är väldigt varm.
855	bột giặt	ett tvättmedel	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. Vi behöver mer tvättmedel nu.
856	nước xả vải	ett sköljmedel	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. Hon använder alltid sköljmedel.
857	vết bẩn	en fläck	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? När fick du den här fläcken?
858	chất tẩy vết bẩn	ett fläckborttagningsmedel	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. Det här fläckborttagningsmedlet fungerar bra.
859	giò đựng quần áo	en tvättkorg	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. Vi behöver en tvättkorg.
860	móc treo quần áo	en galge	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. Jag kan inte hitta klädgalgen.
861	kẹp phơi quần áo	en tvinnyppa	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? Använder du tvinnypor?
862	dây phơi	en tvättlina	Dây phơi này giữ quần áo ướt. Den här tvättlinan håller vått tvätt.
863	cầu là	en strykbräda	Cái cầu là đang chắn đường. Strykbrädan står i vägen.
864	bàn là	ett strykjärn	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. Hon använder ett varmt strykjärn på sina kläder.
865	hỏng	trasig	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Tyvärr är den där leksaken trasig.
866	sửa	laga	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. Vi lagar trasiga saker här.
867	vòi nước	en kran	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. Vår kran läcker fortfarande.
868	chỗ rò rỉ	en läcka	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. De lagar äntligen läckan.
869	ống	ett rör	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. Jag kan se röret.
870	sửa	laga	Bạn có biết cách sửa nó không? Vet du hur man lagar den?
871	thợ sửa ống nước	en rörmokare	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. Hon ringde rörmokaren idag.
872	thợ điện	en elektriker	Họ đã thuê một thợ điện. De anställde en elektriker.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
873	cầu chì	en säkring	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. Den här säkringen skyddar kretsen.
874	bóng đèn	en glödlampa	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? Har vi en glödlampa till?
875	thay	byta ut	Chúng tôi thay lốp xe cũ. Vi byter ut gamla däck.
876	bảo trì	underhåll	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. De utför regelbundet underhåll.
877	cắt tóc	en klippning	Tôi cần cắt tóc sớm. Jag behöver en klippning snart.
878	nước hoa	en parfym	Cô ấy thích loại nước hoa đó. Hon tycker om den där parfymen.
879	dầu gội	ett schampo	Bạn có loại dầu gội nào khác không? Har du ett annat schampo?
880	xà phòng	en tvål	Bạn nên rửa bằng xà phòng. Du bör tvätta dig med tvål.
881	bàn chải đánh răng	en tandborste	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? Hur gammal är din tandborste?
882	kem đánh răng	en tandkräm	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. Det här är den bästa tandkrämen.
883	khăn tắm	en handduk	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. Rena handdukar ligger på hyllan.
884	dao cạo râu	en rakhyvel	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. Jag använder en ny rakhyvel varje gång.
885	cái lược	en kam	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. Hon använder en kam dagligen.
886	gương	en spegel	Hôm qua bạn có lau gương không? Städade du spegeln igår?
887	lăn khử mùi	en deodorant	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. Jag behöver deodorant varje dag.
888	sữa tắm	en duschgel	Sữa tắm này có mùi thơm. Den här duschgelen luktar gott.
889	đầu	ett huvud	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. Var snäll och skydda ditt huvud.
890	mặt	ett ansikte	Bạn rửa mặt mỗi sáng. Du tvättar ditt ansikte varje morgon.
891	bàn chân	en fot	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? Kan du röra vid din fot?
892	mắt	ett öga	Bạn có đôi mắt rất đẹp. Du har vackra ögon.
893	cánh tay	en arm	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. Han bröt armen igår.
894	mũi	en näsa	Ai có cái mũi to hơn? Vem har den större näsan?
895	miệng	en mun	Cô ấy cho kẹo vào miệng. Hon stoppade godiset i munnen.
896	răng	tänder	Họ đánh răng hàng ngày. De borstar sina tänder dagligen.
897	tay	en hand	Rửa tay rất quan trọng. Att tvätta händerna är mycket viktigt.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
898	tai	ett öra	Con vật này có tai không? Har det här djuret öron?
899	chân	ett ben	Chân bạn có đau không? Gör ditt ben ont?
900	tóc	ett hår	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? Hur ofta borstar du håret?
901	cơ thể	en kropp	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. Mannen har en stark kropp.
902	cười	le	Đứa trẻ cười với tôi. Barnet ler mot mig.
903	lưng	en rygg	Anh ấy chạm vào lưng tôi. Han rörde vid min rygg.
904	cổ	en nacke	Cô ấy chạm vào cổ mình. Hon rörde vid sin nacke.
905	vai	en axel	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. Läkaren rörde vid min axel.
906	dạ dày	en mage	Tôi bị đau dạ dày. Min mage gör ont.
907	ngực	ett bröst	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. Han kände smärta i sitt bröst.
908	môi	en läpp	Cậu bé chạm vào môi mình. Pojken rörde vid sin läpp.
909	lưỡi	en tunga	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. Den varma soppan brände min tunga.
910	cổ họng	en hals	Cổ họng tôi bị khô quá. Min hals är väldigt torr.
911	ria	en mustasch	Bố tôi có ria. Min pappa har en mustasch.
912	râu	ett skägg	Người đàn ông đó có bộ râu dài. Mannen har ett långt skägg.
913	ngón tay	ett finger	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. Bebisen tog tag i mitt finger.
914	ngón cái	en tumme	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. Han pekade med sin tumme.
915	ngón chân	en tå	Tôi bị đau ngón chân. Jag skadade min tå.
916	đầu gối	ett knä	Anh ấy gập đầu gối phải lại. Han böjde sitt högra knä.
917	khuỷu tay	en armbåge	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. Läkaren undersökte min armbåge.
918	cổ tay	en handled	Tôi bị đau cổ tay. Jag skadade min handled.
919	cổ chân	en vrist	Cô ấy bị đau cổ chân. Hon skadade sin vrist.
920	lòng bàn tay	en handflata	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. Hon öppnade sin handflata.
921	gót chân	en häl	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. Hunden bet mig i hälen.
922	hông	en höft	Tôi bị đau hông trái. Min vänstra höft gör ont.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
923	eo	en midja	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. Han knöt ett rep runt sin midja.
924	cơ	en muskel	Cơ chân tôi bị đau. Min benmuskel gör ont.
925	bài tập	en övning	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. Det här är en fantastisk träningsövning.
926	phòng tập gym	ett gym	Bạn có hay đi phòng tập gym không? Går du till gymmet?
927	tập thể dục	en träning	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. Regelbunden träning håller dig frisk.
928	khởi động	värma upp	Việc này giúp khởi động các cơ. Det här hjälper till att värma upp musklerna.
929	vươn vai	sträcka	Tôi vươn vai mỗi sáng. Jag sträcker på mig varje morgon.
930	chạy	springa	Họ chạy rất nhanh. De springer väldigt fort.
931	đi bộ	promenera	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Hon tycker om att promenera på kvällen.
932	tập tạ	lyfta skrot	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Lyfta skrot bygger upp dina muskler.
933	yoga	yoga	Yoga rất thư giãn. Yoga känns väldigt rogivande.
934	hít thở	andning	Chúng tôi tập hít thở sâu. Vi övar på djup andning.
935	giữ dáng	hålla sig i form	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Jag håller mig i form genom att springa.
936	ngày nghỉ	en vilodag	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Hon behöver en vilodag.
937	đi chơi	gå ut	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. Vi går oftast ut på fredagar.
938	hộp đêm	en nattklubb	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. Nattklubben är full efter midnatt.
939	quán bar	en bar	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. Vi ses på baren senare.
940	thuốc lá	en cigaret	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. Han står utanför och röker en cigaret.
941	gạt tàn	en askkopp	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. Var snäll och använd askkoppen.
942	bật lửa	en tändare	Bạn có bật lửa không? Har du en tändare?
943	đồ uống có cồn	alkohol	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. Hon dricker inte alkohol särskilt ofta.
944	cái mở bia	en flasköppnare	Chúng ta cần cái mở bia cho việc này. Vi behöver en flasköppnare till det här.
945	nhảy	dansa	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. Mina vänner vill alltid dansa.
946	say	full	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. Han är full, så han går hem.
947	túi xách	en handväska	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. Hennes telefon ligger i den röda handväskan.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
948	ca sĩ	en sångare	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. Sångaren var fantastisk ikväll.
949	hắt hơi	en nysning	Cái hắt hơi đó to thật đấy. Den där nysningen var väldigt hög.
950	đau cơ	träningsvärk	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Min träning gav mig träningsvärk.
951	chuột rút	en kramp	Bị chuột rút chân là tệ nhất. Benkramp är det värsta som finns.
952	đau cổ	en nackspärr	Làm sao để chữa đau cổ đây? Hur blir jag av med den här nackspärren?
953	vết bầm	ett blåmärke	Tôi có một vết bầm lớn. Jag har ett stort blåmärke.
954	đau bụng	magont	Hôm qua tôi bị đau bụng. Jag fick magont igår.
955	đau răng	tandvärk	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. Det där är en dålig tandvärk.
956	đau lưng	ryggvärk	Hôm nay bà bị đau lưng. Farmor har ryggvärk idag.
957	đau tai	öronvärk	Anh ấy đang bị đau tai. Han har öronvärk nu.
958	sự kiệt sức	utmattning	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. Ditt jobb kan orsaka utmattning.
959	dị ứng	en allergi	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. Min allergi är som värst på våren.
960	Ở đây đau quá	Det gör ont här	Ở đây đau quá. Det gör ont här.
961	khóc	gråta	Đứa trẻ buồn đang khóc. Det ledsna barnet gråter.
962	rụng	falla	Quả rụng từ trên cây xuống. Frukten faller från trädet.
963	ốm	sjuk	Đứa trẻ đang rất ốm. Barnet är mycket sjuk.
964	khỏe	bra	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Jag mår bra idag.
965	cắt	skära	Cô ấy cắt bánh mì. Hon skär brödet.
966	băng	ett förband	Anh ấy băng vết thương lại. Han satte ett förband på såret.
967	cháy	brinna	Gỗ khô cháy rất nhanh. Det torra träet brinner snabbt.
968	cào	klora	Con mèo đã cào vào tay tôi. Katten klorade mig på armen.
969	va	slå	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Jag slog i huvudet.
970	vết sẹo	ett ärr	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. Han rörde vid det gamla äret.
971	khỏi	återhämta	Anh ấy đã khỏi bệnh. Han återhämtade sig från sjukdomen.
972	lành	läka	Vết thương sâu đó sẽ lành. Det djupa såret kommer att läka.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
973	mất điện	ett strömavbrott	May mắn thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Som tur var blev strömavbrottet kortvarigt.
974	cắm	sätta i	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Han glömde att sätta i laddaren till datorn.
975	ổ cắm	ett uttag	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. Hon kopplade in sin telefon i uttaget på väggen.
976	dây nối	en förlängningssladd	Dây nối này dài. Den här förlängningssladden är lång.
977	ổ cắm điện	ett grenuttag	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. Hon kopplade in sin dator i grenuttaget.
978	phích cắm chuyển đổi	en reseadapter	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. Du behöver en reseadapter.
979	hộp cầu chì	ett säkringsskåp	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. Säkringsskåpet är trasigt.
980	cầu dao	en säkring	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. Säkringen gick under stormen.
981	điện áp	spänning	Điện áp này có vẻ rất thấp. Den här spänningen verkar väldigt låg.
982	pin	ett batteri	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. Ett batteri driver ficklampan.
983	hết pin	ett dött batteri	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Vi måste ladda det dött batteri.
984	thay pin	byta batteri	Bạn thường xuyên thay pin. Du byter batteri ofta.
985	điện	elektricitet	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. Vi behöver elektricitet för ljus.
986	ga	en gas	Mùi ga tràn ngập căn bếp. Doften av gas fyllde köket.
987	hạn chót	ett förfallodatum	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Var snäll och kontrollera förfallodatumet på fakturan.
988	hệ thống sưởi	värme	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? Kan du sätta på värmen?
989	internet	internet	Họ sử dụng internet hàng ngày. De använder internet dagligen.
990	hóa đơn	en räkning	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? Vad är förfallodatumet för vattenräkningen?
991	kỹ thuật viên	en tekniker	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. En tekniker kom för att kontrollera linjen.
992	nhà cung cấp	en leverantör	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. Leverantören skickade ett nytt kontrakt.
993	hợp đồng	ett kontrakt	Hợp đồng đã hết hạn. Kontraktet har gått ut.
994	nhà cung cấp	en leverantör	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. Jag bytte min internetleverantör.
995	số tài khoản	ett kontonummer	Số tài khoản của tôi là gì? Vad är mitt kontonummer?
996	dịch vụ khách hàng	kundtjänst	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Vi erbjuder utmärkt kundtjänst.
997	tờ khai	en blankett	Anh ấy cần một tờ khai đã in. Han behöver en utskriven blankett.

#	Vietnamesiska	Svenska	Exempel
998	chữ ký	en signatur	Chữ ký của tôi có đủ không? Kommer min signatur att räcka?
999	hộ chiếu	ett pass	Bạn có làm mất hộ chiếu không? Har du tappat bort ditt pass?
1000	thị thực	ett visum	Đất nước đó yêu cầu thị thực. Det landet kräver visum.